

Số: 414/TTr-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 05 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Kế hoạch Sản xuất kinh doanh (SXKD) và Đầu tư xây dựng (ĐT XD) năm 2018 của Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh (Công ty);

Căn cứ Quy định lập, duyệt Kế hoạch ĐTXD, Kế hoạch SXKD hàng năm trong Công ty ban hành kèm theo các Quyết định số 1181/QĐ-NĐQN ngày 20/10/2014 và Quyết định số 109/QĐ-NĐQN ngày 15/01/2015 của Hội đồng quản trị;

Căn cứ các Quyết định số 4830/QĐ-BCT ngày 27/12/2017 của Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2018; Quyết định số 97/QĐ-ĐTĐL ngày 29/12/2017 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt kế hoạch vận hành thị trường phát điện cạnh tranh năm 2018.

Trên cơ sở kết quả thực hiện Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2017 đạt được; dự kiến các nhiệm vụ, kế hoạch trọng tâm triển khai trong năm 2018 và đề ra mục tiêu tiếp tục phấn đấu thực hiện tối ưu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, tiết giảm chi phí, nâng cao lợi nhuận nhằm đảm bảo lợi ích của các Cổ đông Công ty.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và thống nhất với Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2018 của Công ty với các nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch SXKD năm 2018 với các chỉ tiêu chính như sau:

- Sản lượng điện sản xuất: 6,75 tỷ kWh;
- Sản lượng điện bán: 6,11 tỷ kWh
- Sản lượng điện hợp đồng: 5,53 tỷ kWh;
- Tổng doanh thu: 8.515,2 tỷ đồng;
- Tổng chi phí: 8.164,5 tỷ đồng;
- Tổng lợi nhuận: 350,7 tỷ đồng (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá lãi vay theo tỷ giá dự kiến là 22.375 VND/USD; chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm).

(Chi tiết tại Phần 1 – Kế hoạch SXKD năm 2018 kèm theo)

2. Kế hoạch ĐTXD năm 2018:

Tổng giá trị đầu tư (giải ngân) là 276,0 tỷ đồng, bao gồm:

- Dự kiến giá trị giải ngân còn lại cho các dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và nhiệt điện Quảng Ninh 2 trong năm 2018 là 188,1 tỷ đồng;
- Dự kiến giá trị thanh toán, giải ngân cho các Dự án đầu tư, nâng cấp cải tạo mới về môi trường trong năm 2018 là 87,9 tỷ đồng. Trong đó:



- Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải là 72,3 tỷ đồng từ nguồn vốn tự có.
- Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả mát tuần hoàn là 15,7 tỷ đồng, dự kiến từ nguồn vốn tự có.

(Chi tiết tại Phần 2 – Kế hoạch ĐTXD năm 2018 kèm theo)

Để có cơ sở pháp lý cho Công ty triển khai thực hiện Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2018, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2018 của Công ty với các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu nêu trên.

2. Trong trường hợp xuất hiện các yếu tố khách quan gây ảnh hưởng đến các Kế hoạch năm 2018 của Công ty: (i) Tình hình hoạt động, vận hành của Thị trường điện theo quyết định của Cấp có thẩm quyền; (ii) Khả năng huy động của Hệ thống điện, giá điện năng Thị trường thay đổi, biến động lớn so với dự kiến kế hoạch năm 2018, làm ảnh hưởng tới doanh thu bán điện của Công ty; (iii) Các quy định thay đổi về tiêu chuẩn khí thải hoặc giá bán điện bổ sung do hình thành Dự án đầu tư, nâng cấp cải tạo hệ thống khí thải của Công ty theo quyết định của các Cấp có thẩm quyền ... Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá loại trừ các yếu tố này để xác định, phê duyệt điều chỉnh các chỉ tiêu Kế hoạch chủ yếu của Công ty cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Kính trình!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ Cty (để trình thông qua);
- HĐQT, BKS Cty;
- Ban Điều hành Cty (để t/hiện);
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN



Lê Duy Hạnh

Phần II.1

TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2018

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2018				Năm 2019	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2018	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	KẾ HOẠCH ĐTXD CÁC HẠNG MỤC TRONG TMBĐT DỰ ÁN QN1 VÀ QN2											
I	HẠNG MỤC CHUYÊN TIẾP											
I.1	Kiến trúc cảnh quan Nhà máy											
1	Cảnh quan, công Nhà máy ...	%	100	0	100	0						Công ty chưa có chủ trương đầu tư hạng mục này
I.2	Đập bãi xỉ giai đoạn 2											
1	Khảo sát, lập BVTC, DT và HSMT	%	100	100	0	0						Quyết toán Hợp đồng năm 2017
2	Thẩm tra TKBV, Dự toán, HSMT	%	100	100	0	0						
3	Thi công xây dựng	%	100	100	0	0						
4	Giám sát thi công xây dựng	%	100	100	0	0						
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI											
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NDQN											
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	100	0	0						
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	100	0	0						
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	%	100	100	0	0						
4	Quản lý dự án	Tháng	24				—————→					
5	Thi công xây lắp:											
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	%	100	0	100	100						Dự kiến thực hiện 45 ngày
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	%	100	0	100	0						
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	%	100	0	100	0						
6	Tư vấn quản lý các HĐ EPC	%	100	0	100	20						

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2018				Năm 2019	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2018	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Bảo hiểm công trình			Theo tiến độ thi công								
8	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt, nâng cấp, cải tạo	%	100	0	100	0						
9	Chi phí khác:											
-	Thẩm định dự án đầu tư	%	100	0	100	100						
-	Thẩm duyệt PCCC	%	100	0	100	100						
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	%	100	0	100	0						
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0						
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	%	100	0	100	0						
-	Các công việc tư vấn khác	%	100	0	100	0						
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn											
1	Tư vấn lập phương án	%	100	0	100	100						
2	Thiết kế	%	100	0	100	100						
3	Thẩm tra TK, Dự toán	%	100	0	100	100						
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	%	100	0	100	100						
5	Chi phí quản lý Dự án	Tháng	15							██████████		
6	Thi công xây lắp	%	100	0	100	10				██████████		
7	Giám sát thi công xây lắp	%	100	0	100	10				██████████		
8	Bảo hiểm công trình			Theo tiến độ thi công						██████████		
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0						
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	%	100	0	100	0				██████████		
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	%	100	0	100	0				██████████		
1	Tư vấn đánh giá đề án kinh doanh tro xỉ	%	100	0	100							

Ghi chú:

- Tiến độ thi công kết thúc là: ██████████

- Tiến độ thi công kéo dài sang năm là: ██████████

Phần II.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	TH Lũy kế giải ngân đến 31/12/2017 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế) (3=1-2)	KH Giá trị đầu tư năm 2018 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2018 (trước thuế) (5 = 6+...+9)	Năm 2018				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5 = 6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC THUỘC DỰ ÁN QUẢNG NINH 1, QUẢNG NINH 2	16.937.241	16.746.580	190.661	188.102	188.102	10.571	0	172.232	5.299	
I	Dự án Quảng Ninh 1	7.880.711	7.853.631	27.081	26.998	26.998	492	0	26.506	0	
1	Gói thầu EPC	7.745.694	7.723.625	22.069	22.069	22.069	0		22.069		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	126.242	125.936	305	223	223			223		
3	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN1	4.473	3.981	492	492	492	492				
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.303	89	4.214	4.214	4.214			4.214		
II	Dự án Quảng Ninh 2	9.056.530	8.892.950	163.580	161.104	161.104	10.079	0	145.726	5.299	
1	Gói thầu EPC	8.798.161	8.664.260	133.901	133.901	133.901			133.901		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu	137.432	136.079	1.353	1.353	1.353			1.353		
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HĐ	83.151	72.679	10.472	10.472	10.472			10.472		
4	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN2	4.574	2.845	1.729	1.729	1.729				1.729	
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.594	24	3.570	3.570	3.570				3.570	
6	Đập bãi xỉ giai đoạn 2										
-	Khảo sát, lập BVTC, DT và HSMT	1.613	0	1.613	1.613	1.613	1.613				
-	Thi công xây dựng	27.287	17.062	10.225	7.749	7.749	7.749				
-	Giám sát thi công xây dựng	717	0	717	717	717	717				
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI	1.727.352	4.244	1.723.108	87.936	87.936	0	0	4.369	83.567	
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN	1.591.382	4.244	1.587.139	72.272	72.272	0	0	1.034	71.239	
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.195	3.195	0	0	0					
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	427	427	0	0	0					
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	1.076	0	1.076	0	0	0				
4	Thẩm tra KQ LCNT 02 gói thầu EPC	86	0	86	0	0					
5	Quản lý dự án	13.781	622	13.159	2.067	2.067	0	0	1.034	1.034	
6	Thi công xây lắp:		0								
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	360	0	360	360	360				360	

STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	TH Lũy kế giải ngân đến 31/12/2017 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2018 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2018 (trước thuế)	Năm 2018				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5 = 6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	294.879	0	294.879	16.277	16.277				16.277	Tạm ứng HĐ
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	1.158.766	0	1.158.766	52.375	52.375				52.375	Tạm ứng HĐ
7	Tư vấn quản lý các HĐ EPC	5.054	0	5.054	974	974				974	Tạm ứng HĐ
8	Bảo hiểm công trình	7.253	0	7.253	178	178				178	
9	Chi phí trả lãi vay	89.157	0	89.157	0	0					
10	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt.	4.721	0	4.721	0	0					
11	Chi phí khác:		0	0		0					
-	Thẩm định dự án đầu tư	73	0	73	0	0					
-	Thẩm duyệt PCCC	43	0	43	0	0					
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	100	0	100	0	0					
-	Bảo vệ, an ninh công trình	200	0	200	0	0					
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	100	0	100	0	0					
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	2.517	0	2.517	0	0					
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	810	0	810	0	0					
-	Các công việc tư vấn khác	50	0	50	40	40				40	
12	Chi phí dự phòng	8.733	0	8.733	0	0					
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn	135.970	0	135.970	15.664	15.664	0	0	3.336	12.328	
1	Tư vấn lập phương án	431	0	431	410	410			410		
2	Thiết kế	2.182	0	2.182	2.073	2.073			2.073		
3	Thẩm tra TK, Dự toán	266	0	266	266	266			266		
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	126	0	126	126	126			126		
5	Chi phí quản lý Dự án	1.845	0	1.845	922	922			461	461	
6	Thi công xây lắp	115.216	0	115.216	11.522	11.522				11.522	
7	Giám sát thi công xây lắp	1.891	0	1.891	0	0					
8	Bảo hiểm công trình	576	0	576	346	346				346	
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	651	0	651	0	0					
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	425	0	425	0	0					
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	12.361	0	12.361	0	0					
	Tổng cộng	18.664.593	16.750.824	1.913.769	276.038	276.038	10.571	0	176.601	88.866	



Phần II.3

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐTXD CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2018					
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1, QN2			Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
			Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn			
					Vốn tự có	Vốn vay	
(A)	(B)	(1=2+5+8)	(2=3+4)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC THUỘC DỰ ÁN QUẢNG NINH 1, QUẢNG NINH 2	188.102	188.102	54.201	133.901		
I	Dự án Quảng Ninh 1	26.998	26.998	26.998	0		
1	Gói thầu EPC	22.069	22.069	22.069			
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	223	223	223			
3	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN1	492	492	492			
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.214	4.214	4.214			
II	Dự án Quảng Ninh 2	161.104	161.104	27.202	133.901		
1	Gói thầu EPC	133.901	133.901	0	133.901		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	1.353	1.353	1.353			
3	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HD	10.472	10.472	10.472			
4	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN2	1.729	1.729	1.729			
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.570	3.570	3.570			
6	Đập bãi xi giai đoạn 2	10.079	10.079	10.079			
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI	87.936				72.272	15.664
I	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN	72.272				72.272	0
1	Quản lý dự án	2.067				2.067	
2	Thi công xây lắp:	0					
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	360				360	
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	16.277				16.277	
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	52.375				52.375	
3	Tư vấn quản lý các HD EPC	974				974	
4	Bảo hiểm công trình	178				178	
5	Chi phí trả lãi vay	0				-	
6	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt.	0				-	
7	Chi phí khác:						
-	Thẩm định dự án đầu tư	0					



STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2018					
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1, QN2			Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
			Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn vay	Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
(A)	(B)	(1=2+5+8)	(2=3+4)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Thẩm duyệt PCCC	0				-	
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	0				-	
-	Bảo vệ, an ninh công trình	0				-	
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	0				-	
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	0				-	
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	0				-	
-	Các công việc tư vấn khác	40				40	
8	Chi phí dự phòng	0					
II	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn	15.664					15.664
1	Tư vấn lập phương án	410					410
2	Thiết kế	2.073					2.073
3	Thẩm tra TK, Dự toán	266					266
4	Lập HSMT	126					126
5	Chi phí quản lý Dự án	922					922
6	Thi công xây lắp	11.522					11.522
7	Giám sát thi công xây lắp	-					-
8	Bảo hiểm công trình	346					346
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	-					-
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	-					-
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	-					-
	Tổng cộng	276.038	188.102	54.201	133.901	72.272	15.664

Phần I
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2017	Kế hoạch Năm 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN				
I	SẢN XUẤT ĐIỆN				
1	Sản lượng đầu cực	Triệu kWh	7.200,00	6.749,63	Bảng 4
2	Sản lượng bán:	Triệu kWh	6.515,00	6.107,48	
	+ Trên tỷ lệ điện tự dùng 9,61% theo PAGĐ	Triệu kWh	6.508,08	6.100,99	
	+ Phần đầu giảm 1% tỷ lệ điện tự dùng 9,61% (từ 9,61% xuống 9,51%)	Triệu kWh	6,92	6,49	
3	Sản lượng Qc:	Triệu kWh	6.155,41	5.531,79	
II	DOANH THU	Triệu đồng	9.152.520,75	8.485.589,47	1+2+3+4+5
1	Doanh thu bán điện: (a)+(b)	Triệu đồng	9.116.668,93	8.482.454,10	Bảng 6
a	+ Doanh thu hợp đồng	Triệu đồng	8.771.897,75	7.762.844,89	
b	+ Doanh thu phân phát vượt Qc	Triệu đồng	344.771,18	719.609,21	
2	Doanh thu từ chi phí khởi động TM theo lệnh của A0	Triệu đồng	-	-	
3	Chênh lệch tỷ giá năm 2015 của Quảng Ninh 1 và Quảng Ninh 2 dự kiến được thu trong năm 2017	Triệu đồng	26.969,06		
4	Doanh thu theo điều chỉnh giá than từ 24/12/2016 đến 31/12/2016	Triệu đồng	8.882,75		
5	Doanh thu từ bồi thường bảo hiểm các sự cố cháy máy cắt 644, 642 năm 2017	Triệu đồng		3.135,37	Tạm tính
III	CHI PHÍ	Triệu đồng	8.824.011,95	8.152.400,75	III.1+III.2+III.3-III.4
III.1	Chi phí biến đổi:	Triệu đồng	5.605.971,51	5.119.206,16	1+2+3
1	Nhiên liệu than (tiêu hao + khởi động)	Triệu đồng	5.267.489,43	4.782.458,27	a-b-c
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	5.340.103,41	4.848.619,22	Bảng 7
b	+ Phần đầu giảm suất chi phí tương tự kế hoạch năm 2017	Triệu đồng	72.613,98	66.160,94	
2	Vật liệu phụ, nhiên liệu khởi động:	Triệu đồng	239.172,25	238.800,44	
2.1	Đá vôi	Triệu đồng		4.699,67	KHLCNT đợt 1
a	Chi phí theo định mức tiêu hao	Triệu đồng		9.963,39	Bảng 8
b	Phần đầu giảm khối lượng tiêu hao theo định mức bằng phần khối lượng còn lại so với KHLCNT đợt 1	Triệu đồng	10.143,79	5.263,72	a-b
2.2	Nước công nghiệp	Triệu đồng	3.216,91	3.117,00	Bảng 8
2.3	Bi máy nghiền	Triệu đồng		17.755,36	a+b
a	Chi phí bi nghiền than	Triệu đồng		16.396,96	a.1-a.2
a.1	Bi nghiền than theo định mức tiêu hao (0,108g/kWh)	Triệu đồng		16.551,74	Bảng 8

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2017	Kế hoạch Năm 2018	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	
a.2	Phần đầu giảm suất tiêu hao từ định mức về thực hiện năm 2017 (0,10699g/kWh)	Triệu đồng	24.034,85	154,79	b.1-b.2	
b	Chi phí bi nghiền đá vôi	Triệu đồng		1.358,40		
b.1	Bi nghiền đá vôi theo KHLCNT đợt 1	Triệu đồng		2.716,80		Bảng 8&KHLCNT đợt 1
b.2	Phần đầu giảm 50% khối lượng tiêu hao	Triệu đồng		1.358,40		
2.4	Hoá chất	Triệu đồng	4.785,37	5.891,37	Bảng 8	
2.5	Dầu mỡ bôi trơn	Triệu đồng	6.838,04	7.060,10	Bảng 8	
2.6	Dầu FO (đốt kèm + khởi động + Đại tu TM)	Triệu đồng	143.985,46	151.463,94	a-b+c	
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	153.769,54	160.989,79	Bảng 8	
b	+ Phần đầu giảm suất tiêu hao từ 2,3g/kWh xuống 2,0g/kWh	Triệu đồng	20.056,90	20.998,67		
c	+ Dầu FO cho sửa chữa lớn TM	Triệu đồng	10.272,82	11.472,82		
2.7	Điện mua ngoài (nhận về khi ngừng + khởi động)	Triệu đồng	46.167,82	48.208,63		
2.8	Dầu DO khởi động:	Triệu đồng	-	604,39	a-b	
a	+ Chi phí theo PAGĐ	Triệu đồng	6.066,99	6.792,15	Bảng 8	
b	+ Phần đầu cắt dầu khởi động	Triệu đồng	6.066,99	6.187,77		
3	Chi phí sửa chữa thường xuyên:	Triệu đồng	99.309,83	97.947,44	Bảng 9	
3.1	Thuê sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	25.533,65	21.046,68		
3.2	Sửa chữa thường xuyên 01 bơm tuần nước lò	Triệu đồng		10.212,44		
3.3	Vật tư cho sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	73.776,18	66.688,32		
III.2	Chi phí cố định:	Triệu đồng	3.218.040,44	3.026.629,31	1+2+3	
1	Chi phí vận hành bảo dưỡng (O&M):	Triệu đồng	499.953,00	468.454,52		
1.1	Chi phí nhân công	Triệu đồng	201.499,07	218.216,69	Bảng 10.1	
1.2	Chi phí nhân công thuê khoán, tự hạch toán	Triệu đồng		8.374,38	Bảng 10.2	
1.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	25.301,03	17.847,70	Bảng 11	
1.4	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	57.774,30	62.974,16	Bảng 12	
1.5	Phần đầu thực hiện chi phí sửa chữa lớn năm 2018 bằng năm 2017 + dự phòng 10%	Triệu đồng	208.143,12	156.685,04	Bao gồm cả tự thực hiện	
a	Chi phí sửa chữa lớn theo dự toán được duyệt tại Quyết định số 2467/QĐ-NĐQN ngày 07/12/2017 và KHLCNT đợt 2 năm 2018 theo Nghị quyết số 166/NQ-NĐQN-HĐQT	Triệu đồng		218.116,45	Bảng 13&13.1	
b	Phần đầu giảm chi phí sửa chữa lớn năm 2018 so với dự toán	Triệu đồng		61.431,41	a-b	
1.6	Nhân công lái máy tự thực hiện sửa chữa lớn	Triệu đồng		38,27	Bảng 13.1	
1.7	Chi phí bảo trì hạng mục công trình xây dựng	Triệu đồng	6.235,49	4.318,28	a-b	
a	Chi phí bảo trì hạng mục công trình xây dựng theo nhu cầu năm	Triệu đồng		10.161,08	Bảng 14	
b	Phần đầu thực hiện giảm chi phí	Triệu đồng		5.842,80		
1.8	Dự phòng cho các khoản mục chi phí	Triệu đồng	1.000	-		
2	Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ chuyển tiếp và phát sinh trong năm kế hoạch)	Triệu đồng	1.986.932,43	1.961.559,65	Bảng 15	
3	Lãi vay vốn lưu động, lãi vay dài hạn	Triệu đồng	731.155,00	596.615,14		

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2017	Kế hoạch Năm 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.1	Lãi vay vốn lưu động	Triệu đồng	13.750,00	10.000,00	Bảng 16
3.2	Chi phí lãi vay dài hạn	Triệu đồng	717.405,00	586.615,14	
a	Khoản vay trong nước	Triệu đồng	202.470,45	174.923,77	
b	Chi phí lãi vay theo tỷ giá hợp đồng mua bán điện (QN1: 17.145VND/USD; QN2: 20.037VND/USD)	Triệu đồng	425.030,62	342.374,63	
c	Chênh lệch tỷ giá của lãi vay so với tỷ giá năm kế hoạch (Tỷ giá kế hoạch năm 2017: 22.790VND/USD; Tỷ giá kế hoạch năm 2018: 22.375VND/USD)	Triệu đồng	89.903,94	69.316,74	Bảng 16
III.3	Các hợp đồng ký năm 2017 có tiến độ thực hiện kéo dài sang năm 2018	Triệu đồng		23.924,13	
III.4	Cập nhật thực hiện các gói thầu trong KHLCNT			17.358,84	1+2
1	Điều chỉnh (giảm) giá gói thầu	Triệu đồng		2.854,69	Bảng 22.1
2	Cập nhật giá trúng thầu so với giá gói thầu các gói thầu năm 2018 (đến thời điểm lập KH)	Triệu đồng		14.504,15	Bảng 22.2
IV	LỢI NHUẬN SẢN XUẤT ĐIỆN (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)	Triệu đồng	328.508,80	333.188,71	II-III
B	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
I	DOANH THU	Triệu đồng	750,00	-	1+2
1	Thu cổ tức Công ty góp phần đầu tư tại NPS	Triệu đồng	750,00	-	Năm 2017 Công ty thực hiện thoái một phần vốn
2	Lãi tiền gửi	Triệu đồng			
3	Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-	-	Tỷ giá dự kiến trong
3.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-	-	KH2018 là
3.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-	-	22.735VND/USD
II	CHI PHÍ	Triệu đồng	-	-	
1	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-	-	Tỷ giá dự kiến trong
1.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-	-	KH2018 là
1.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-	-	22.735VND/USD
1.3	Chi phí liên quan đến hoạt động thoái vốn NPS	Triệu đồng			
III	LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Triệu đồng	750,00	-	I-II
C	KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC				
I	DOANH THU	Triệu đồng	7.978,64	29.645,75	1+2+3+4
1	Doanh thu bán tro xỉ ướt, tro bay khô	Triệu đồng	4.500,00	18.000,00	Tạm tính theo Văn bản 1962/NĐNQ-KH ngày 26/12/2017 + Dự kiến TM4
2	Các khoản doanh thu khác	Triệu đồng	2.897,45	3.037,13	Bảng 19
3	Doanh thu từ việc được hoàn các khoản chi thuế, phí	Triệu đồng	581,20	8.608,62	Bảng 18

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2017	Kế hoạch Năm 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
4	Doanh thu khác từ giá trị hàng hóa VTTB sau giai đoạn bảo hành hợp đồng EPC Quảng Ninh 2	Triệu đồng			
II	CHI PHÍ	Triệu đồng	4.945,65	12.134,84	I+2
1	Các khoản chi thuế, phí theo quy định	Triệu đồng	581,20	8.608,62	Bảng 18
2	Tổng hợp các khoản chi phí khác	Triệu đồng	4.364,45	3.526,22	Bảng 10.1 &11&12&15&20
III	LỢI NHUẬN KHÁC	Triệu đồng	3.033,00	17.510,91	I-II
D	TỔNG LỢI NHUẬN (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)	Triệu đồng	332.291,80	350.699,63	A+B+C